

Báo cáo Tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước được chính thức chuyển thành công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/09/2021
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Trần Long	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 24/09/2021

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ

kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;

- ▶ Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Số: 220322.007/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		923.440.903.329	808.155.057.070
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	119.820.498.467	115.167.430.879
111	1. Tiền		90.205.448.175	66.726.585.806
112	2. Các khoản tương đương tiền		29.615.050.292	48.440.845.073
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.776.852.311	42.913.186.301
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	50.776.852.311	42.913.186.301
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		441.690.191.362	343.055.474.752
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	394.344.480.849	302.379.037.944
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	50.220.670.231	36.389.331.820
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	37.747.962.613	40.487.486.542
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.622.922.331)	(36.200.381.554)
140	IV. Hàng tồn kho		309.528.076.839	304.031.767.009
141	1. Hàng tồn kho	9	313.045.601.873	305.856.185.772
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.517.525.034)	(1.824.418.763)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.625.284.350	2.987.198.129
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	314.657.048	105.814.727
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.218.387.648	1.778.423.131
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		92.239.654	1.102.960.271
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.807.681.668	78.690.997.305
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		919.482.709	880.649.223
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	919.482.709	880.649.223
220	II. Tài sản cố định		69.702.309.982	70.307.427.521
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	68.056.216.040	67.930.435.117
222	- Nguyên giá		237.480.026.239	229.073.072.904
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(169.423.810.199)	(161.142.637.787)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.646.093.942	2.376.992.404
228	- Nguyên giá		15.516.343.225	15.588.343.225
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.870.249.283)	(13.211.350.821)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.185.888.977	7.502.920.561
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	9.183.023.231	7.493.236.482
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	2.865.746	9.684.079
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.003.248.584.997	886.846.054.375

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	726.925.270.319	633.093.012.693
310	I. Nợ ngắn hạn	723.738.244.799	630.311.162.177
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13 68.265.828.541	51.726.146.306
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16 398.114.651.001	398.914.439.806
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14 15.714.332.331	7.920.089.037
314	4. Phải trả người lao động	69.829.964.536	60.574.205.073
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17 54.154.612.705	41.184.747.110
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	632.900.000	630.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18 50.041.241.028	29.672.431.445
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15 52.742.125.297	22.782.893.067
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19 5.000.000.000	6.750.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.242.589.360	10.156.210.333
330	II. Nợ dài hạn	3.187.025.520	2.781.850.516
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	545.454.545	545.454.545
337	2. Phải trả dài hạn khác	18 1.150.637.628	1.153.462.628
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15 1.490.933.347	1.082.933.343
400	D. NGUỒN VỐN	276.323.314.678	253.753.041.682
410	I. Vốn chủ sở hữu	20 276.323.314.678	253.753.041.682
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	815.232.000	815.232.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	19.540.090.000	17.190.490.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	(652.800)	(1.224.000)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(9.876.529.675)	(9.876.529.675)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	89.435.416	89.435.416
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	62.247.923.730	47.520.048.150
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	18.758.852.942	17.460.516.619
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	43.489.070.788	30.059.531.531
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	78.507.816.007	73.015.589.791
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.003.248.584.997	886.846.054.375

Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	22	956.226.791.974	866.169.089.485
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	9.380.828.967	5.628.508.017
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		946.845.963.007	860.540.581.468
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	24	723.230.573.081	661.964.620.260
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		223.615.389.926	198.575.961.208
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.094.056.007	6.732.315.552
22	7. Chi phí tài chính	26	2.565.486.995	1.425.833.555
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.543.043.257	1.371.529.027
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	151.539.453.904	150.030.584.110
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		75.604.505.034	53.851.859.095
31	12. Thu nhập khác		502.570.459	1.716.208.078
32	13. Chi phí khác		1.623.511.147	2.494.272.555
40	14. Lợi nhuận khác		(1.120.940.688)	(778.064.477)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		74.483.564.346	53.073.794.618
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	14.365.469.117	8.900.201.852
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	6.818.333	6.818.333
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60.111.276.896	44.166.774.433
70	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		44.189.070.788	31.235.067.744
70	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.922.206.108	12.931.706.689
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.479	1.890



Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu





Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		74.483.564.346	53.073.794.618
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		11.169.180.574	11.053.854.279
03	Các khoản dự phòng		4.365.647.048	9.078.490.837
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.122.885	(528.203)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(6.280.901.585)	(7.095.002.838)
06	Chi phí lãi vay		2.543.043.257	1.371.529.027
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		86.286.656.525	67.482.137.720
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	(101.718.094.057)		11.865.570.902
10	(Tăng) hàng tồn kho	(7.189.416.101)		(28.620.505.716)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	65.679.899.232		(7.379.437.146)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	(1.898.629.070)		1.146.215.799
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.749.947.800)		(1.792.407.967)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.255.506.311)		(12.060.200.165)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(12.898.814.973)		(11.946.730.407)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.256.147.445	18.694.643.020
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(10.940.924.264)		(7.678.564.352)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	228.071.818		389.718.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(16.080.000.000)		(26.206.186.301)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	8.000.000.000		27.626.413.973
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.947.122.740		5.861.900.569
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.845.729.706)	(6.717.929)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		112.048.114.119	90.870.823.029
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(81.680.881.885)	(91.117.933.986)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.118.459.500)	(24.443.582.460)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.248.772.734	(24.690.693.417)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.659.190.473	(6.002.768.326)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		115.167.430.879	121.169.671.002
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(6.122.885)	528.203
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	119.820.498.467	115.167.430.879

Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2021

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP ("Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 531 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 500 người).

Tổng số nhân viên của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.190 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.188 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, giá trị được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán tăng so với năm 2020 do tiến độ hoàn thành các công trình thực hiện và việc chấp nhận nghiệm thu của các chủ đầu tư. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận trong năm tăng so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Lớn Hàm	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Đường	Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường Bộ	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường Thủy	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
5. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông Thủy	Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
6. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật	Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4	Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▸ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▸ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▸ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▸ Phần mềm tin học	03 – 08 năm
▸ TSCĐ vô hình khác	02 – 20 năm

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 60 tháng.
- ▶ Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 72 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước lãi vay, chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

- ▶ Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
 - Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
 - Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- ▶ Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.21 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó, “khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ” được xác định tại thời điểm Cơ quan kiểm soát chi phê duyệt giải ngân cho dự án, sau khi cơ quan chủ quản của dự án đã phê duyệt khối lượng và giá trị thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá trị dịch vụ phát sinh cùng năm thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm 2021.

2.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Mua thêm cổ phần tại Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật

Trong năm, Tổng Công ty đã mua thêm 13.000 cổ phần của Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật từ các nhà đầu tư khác với giá mua là 201.500.000 VND, dẫn đến tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại công ty con này tăng thành 66,66%. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng do mua thêm là 66.314.298 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.769.865.487	6.169.227.861
Tiền gửi ngân hàng	84.435.582.688	60.557.357.945
Các khoản tương đương tiền (*)	29.615.050.292	48.440.845.073
	<u>119.820.498.467</u>	<u>115.167.430.879</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,3%/ năm đến 3,3%/năm.

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	49.086.741.644	40.913.186.301
Vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	1.690.110.667	2.000.000.000
	<u>50.776.852.311</u>	<u>42.913.186.301</u>

(i) Tại ngày 31/12/2021, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,8%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang thế chấp các khoản vay tại 31/12/2021 là 20 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 15).

(ii) Các khoản đầu tư tài chính là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng với mục đích thu lãi hàng kỳ, lãi suất 10%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp quản lý Quỹ hợp tác kinh doanh.

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	23.147.931.466	-	13.525.883.573	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vân Đồn	20.164.342.727	-	1.316.102.132	-
Ban QLDA Mỹ Thuận	13.193.480.400	-	-	-
Công ty CP BOT Biên Cương	12.879.764.481	(841.082.033)	15.955.617.000	-
Ban QLDA 6	10.554.639.009	(374.280.000)	7.255.957.370	(374.280.000)
Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Xuân Trường	8.421.658.318	-	-	-
Ban QLDA Thăng Long	5.798.117.744	-	6.263.719.036	-
Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông tỉnh Bắc Giang	5.661.453.000	-	6.562.284.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng CTGT Đà Nẵng	5.412.580.000	(1.523.312.000)	5.105.989.000	(924.996.000)
Công ty CP Đầu tư cầu Mỹ Lợi	4.077.457.890	(2.732.577.006)	4.077.457.890	(1.934.782.191)
Công ty TNHH điện mặt trời Trung Nam Thuận Nam	4.046.789.323	-	7.102.966.723	-
Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông tỉnh Thái Bình	3.887.385.000	-	5.826.937.325	-
Sở GTVT tỉnh Nam Định	3.884.758.000	-	5.604.230.000	-
Tổng Công ty phát triển Hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam - CTCP	3.779.184.948	-	3.779.184.948	-
Ban QLDA Xây dựng cơ sở hạ tầng Thành phố Thái Bình	3.437.149.000	-	3.437.149.000	-
Công ty TNHH BT Ngã ba Hué - Trung Nam	3.356.999.155	(2.360.205.155)	3.356.999.155	(1.872.007.304)
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh	3.098.682.040	-	1.296.912.250	-
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	2.984.785.898	-	7.840.879.898	-
Công ty CP Thành Công	1.918.210.732	(323.180.500)	2.141.456.532	(323.180.500)
Ban QLDA Đầu tư xây dựng CTGT Phú Yên	1.534.501.921	-	2.163.382.000	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	253.104.609.797	(31.543.240.837)	199.765.930.112	(29.831.813.303)
	394.344.480.849	(39.697.877.531)	302.379.037.944	(35.261.059.298)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7	6.646.371.000	-	2.083.300.000	-
Yooshin Engineering Corporation	3.610.885.949	-	3.610.885.949	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Bắc Kạn	3.476.000.000	-	-	-
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	4.590.752.000	-	1.074.728.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	31.896.661.282	(71.000.000)	29.620.417.871	(1.010.273.456)
	50.220.670.231	(71.000.000)	36.389.331.820	(1.010.273.456)

8. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	25.803.551.785	-	28.497.930.690	-
Ký cược, ký quỹ	5.159.668.171	-	4.684.913.765	-
Thuế TNCN	1.923.649.064	-	1.219.966.163	-
Phải thu BHXH	1.385.831.308	-	1.033.285.311	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Giao thông 7	1.202.400.000	(845.000.000)	1.351.845.809	(845.000.000)
Phải thu khác	2.272.862.285	(9.044.800)	3.699.544.804	(9.044.800)
	37.747.962.613	(854.044.800)	40.487.486.542	(854.044.800)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	919.482.709	-	880.649.223	-
	919.482.709	-	880.649.223	-

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	263.015.775	-	277.487.841	-
Công cụ, dụng cụ	122.334.465	-	92.322.258	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	312.660.251.633	(3.517.525.034)	305.486.375.673	(1.824.418.763)
Dự án Đường Cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	8.885.480.622	-	7.010.940.551	-
Dự án Đường cao tốc Bắc nam phía đông đoạn Hà nội TPHCM	18.109.939.636	-	26.299.477.598	-
Dự án Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	11.310.040.955	-	18.615.270.447	-
Dự án Đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	139.398.135	-	12.407.442.879	-
Dự án Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6	10.714.558.400	-	10.653.558.400	-
Dự án Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM - Vinh	4.860.506.007	-	6.127.853.419	-
Nha Trang, Nha Trang - TP HCM				
Dự án Tuyến đường Hòa Bình - Sơn La (Mộc Châu)	3.184.011.491	-	6.621.825.351	-
Khác	255.456.316.387	(3.517.525.034)	217.750.007.028	(1.824.418.763)
	313.045.601.873	(3.517.525.034)	305.856.185.772	(1.824.418.763)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	60.320.968
Các khoản khác	314.657.048	45.493.759
	314.657.048	105.814.727
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	658.934.435	248.838.803
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.471.520.900	3.490.099.516
Giá trị lợi thế kinh doanh	1.714.165.001	2.423.474.667
Các khoản khác	2.338.402.895	1.330.823.496
	9.183.023.231	7.493.236.482

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	15.390.288.046	198.055.179	15.588.343.225
Mua trong năm	178.000.000	-	178.000.000
Thanh lý nhượng bán	(250.000.000)	-	(250.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	15.318.288.046	198.055.179	15.516.343.225
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	13.013.295.642	198.055.179	13.211.350.821
Khấu hao trong năm	908.898.462	-	908.898.462
Thanh lý, nhượng bán	(250.000.000)	-	(250.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	13.672.194.104	198.055.179	13.870.249.283
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	2.376.992.404	-	2.376.992.404
Tại ngày 31/12/2021	1.646.093.942	-	1.646.093.942

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.356.550.076 VND.

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	107.339.727.121	63.641.947.992	45.881.513.679	9.964.293.627	2.245.590.485	229.073.072.904
Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.466.408.037	-	-	-	-	4.466.408.037
Mua trong năm	172.225.364	2.506.391.636	1.849.294.364	1.391.743.634	-	5.919.654.998
Thanh lý	-	(805.325.907)	-	(1.068.874.702)	(104.909.091)	(1.979.109.700)
Phân loại lại	-	87.302.523	-	(87.302.523)	-	-
Tại ngày 31/12/2021	111.978.360.522	65.430.316.244	47.730.808.043	10.199.860.036	2.140.681.394	237.480.026.239
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	65.801.318.803	53.287.973.507	33.160.791.434	6.745.425.158	2.147.128.885	161.142.637.787
Khấu hao trong năm	2.458.686.043	3.267.800.091	3.243.768.529	1.270.243.449	19.784.000	10.260.282.112
Thanh lý	-	(805.325.907)	-	(1.068.874.702)	(104.909.091)	(1.979.109.700)
Phân loại lại	-	8.826.846	-	(8.826.846)	-	-
Tại ngày 31/12/2021	68.260.004.846	55.759.274.537	36.404.559.963	6.937.967.059	2.062.003.794	169.423.810.199
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	41.538.408.318	10.353.974.485	12.720.722.245	3.218.868.469	98.461.600	67.930.435.117
Tại ngày 31/12/2021	43.718.355.676	9.671.041.707	11.326.248.080	3.261.892.977	78.677.600	68.056.216.040

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.928.034.546 VND;
 Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.575.825.584 VND.

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCPC

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	11.908.852.620	11.908.852.620	6.198.786.020	6.198.786.020
Công ty CP Khảo sát Thiết kế Xây dựng Công trình	7.260.000.000	7.260.000.000	-	-
Trung tâm nghiên cứu Công nghệ và Thiết bị công nghiệp	2.007.021.316	2.007.021.316	2.007.021.316	2.007.021.316
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại quốc tế Apex	1.502.847.200	1.502.847.200	3.544.698.200	3.544.698.200
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Thăng Long	1.452.307.000	1.452.307.000	1.452.307.000	1.452.307.000
Công ty CP TDS Việt Nam	-	-	1.241.760.000	1.241.760.000
Phải trả các đối tượng khác	44.134.800.405	44.134.800.405	37.281.573.770	37.281.573.770
	68.265.828.541	68.265.828.541	51.726.146.306	51.726.146.306

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Năm 2021		31/12/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	561.540.678	3.828.191.690	61.954.693.373	68.063.174.922	20.811.242	9.395.943.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	514.800.301	2.447.348.042	12.255.506.311	14.365.469.117	-	4.042.510.547
Thuế thu nhập cá nhân	26.619.292	1.590.577.305	7.207.840.727	7.751.180.583	71.428.412	2.178.726.281
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	53.972.000	4.876.637.780	4.919.817.480	-	97.151.700
Các loại thuế, phí khác	-	-	170.801.528	170.801.528	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	191.937.257	191.937.257	-	-
	1.102.960.271	7.920.089.037	86.657.416.976	95.462.380.887	92.239.654	15.714.332.331

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15. Vay

	01/01/2021		Năm 2021		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	8.384.666.681	8.384.666.681	43.642.181.601	34.274.030.524	17.752.817.758	17.752.817.758
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	9.129.026.390	9.129.026.390	60.811.932.518	43.987.651.365	25.953.307.543	25.953.307.543
Vay cá nhân (iv)	3.850.000.000	3.850.000.000	5.420.000.000	1.860.000.000	7.410.000.000	7.410.000.000
b) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (v)	419.199.996	419.199.996	625.999.996	419.199.996	625.999.996	625.999.996
	22.782.893.067	22.782.893.067	113.500.114.115	83.540.881.885	52.742.125.297	52.742.125.297
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (v)	1.502.133.339	1.502.133.339	1.034.000.000	419.199.996	2.116.933.343	2.116.933.343
	1.502.133.339	1.502.133.339	1.034.000.000	419.199.996	2.116.933.343	2.116.933.343
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(419.199.996)	(419.199.996)	(625.999.996)	(419.199.996)	(625.999.996)	(625.999.996)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.082.933.343	1.082.933.343			1.490.933.347	1.490.933.347

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(i) Hợp đồng cấp tín dụng số 27794.21.051.1318276.TD ngày 13/08/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ với hạn mức vay là 10 tỷ VND, hạn mức thấu chi là 20 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ VND, thời hạn vay đến ngày 18/05/2022, lãi suất được quy định theo từng khế ước và thời điểm phát sinh khoản vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực tư vấn, khảo sát thiết kế các công trình xây dựng. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 31126.19.051.1318276.TG.DN ngày 22/11/2019 có giá trị 10 tỷ VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Thuyết minh 05).

(ii) Hợp đồng cho vay theo Hạn mức số 05/2020/HDTD/GTVT4-01 ngày 06/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải 4 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh với tổng hạn mức cấp tín dụng là 1.500.000.000 VND, mục đích vay vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất được quy định theo từng khế ước và thời điểm phát sinh khoản vay. Tài sản thế chấp bao gồm:

- Bất động sản là tài sản gắn liền trên đất là các công trình phụ trợ trên thửa đất số 2, tờ số 19, Số 02, Đường Lệ Ninh, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh;
- Xe ô tô con Toyota Camry màu đen, biển kiểm soát số 37S-9950, số khung: RL4BE42K1A6006292, số máy 2AZE160869;
- Xe ô tô con Toyota Fortuner màu xám, biển kiểm soát 37S-6830, số khung: RL4ZR69G-894001436, số máy 2KD-7834587;
- Xe ô tô tải mui phủ nhãn hiệu Kia K3000SP màu trắng, biển kiểm soát số 37C-030.63, số khung: 011247032589, số máy JT-505226;
- Xe ô tô tải pickup cabin kép Toyota Hilux màu bạc, biển kiểm soát số 37C-150.45, số khung 39G307647062, số máy 2KDU737822.

(iii) Bao gồm các hợp đồng:

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/256787/HĐTD ngày 09/09/2021, hạn mức cấp tín dụng là 12.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được ký kết mà điều khoản về phạm vi đảm bảo có bao gồm Hợp đồng này. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 5.082.814.985 VND.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/134643 ngày 30/07/2021 với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 120 tỷ đồng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động đầu tư bất động sản. Thời hạn khoản vay là 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2018/134643/HĐCC ký ngày 12/07/2018 có giá trị 10 tỷ đồng với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 05). Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 20.870.492.558 VND.

(iv) Hợp đồng vay huy động vốn cá nhân lãi suất từ 0% đến 10%/năm, thời gian vay từ 03 đến 12 tháng. Hình thức bảo đảm là tín chấp, với mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh.

Thông tin chi tiết đến khoản vay dài hạn

(v) Bao gồm các hợp đồng vay:

Khoản vay theo hợp đồng vay số 23229.19.014.3588549.TD ngày 19/06/2019 giữa Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương và Ngân hàng TMCP Quân đội (“Ngân hàng MB”) – Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích mua ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất thả nổi và quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Toyota có nguyên giá 2.486.518.182 VND. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 1.082.933.343 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 419.199.996 VND.

Khoản vay theo hợp đồng vay số 67587.21.014.3588549.TD ngày 20/12/2021 giữa Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích mua ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất thả nổi và quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Ford Everest có nguyên giá 1.441.516.364 VND. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 1.034.000.000 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 206.800.000 VND

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	7.531.721.400	12.746.326.000
Ban QLDA 7	10.611.729.500	22.290.862.723
Sở GTVT tỉnh Tuyên Quang	17.029.377.690	7.694.889.190
Ban QLDA Thăng Long	3.419.825.790	7.019.989.917
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ninh	4.500.000.000	8.518.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng Trung Nam	6.366.000.000	6.366.000.000
Ban QLDA Huyện Gia Lâm	1.031.402.600	11.191.801.200
Công ty CP Đầu tư đường ven biển Hải Phòng	5.317.614.100	2.216.853.100
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	5.616.838.425	6.139.997.478
Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	4.060.110.000	4.024.400.000
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	4.623.954.946	8.983.353.800
Ban QLDA Đường Hồ Chí Minh	1.944.461.000	9.778.904.002
Ban QLDA 6	4.429.575.647	12.994.707.589
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Hà Nam	1.000.000.000	4.300.000.000
Ban QLDA 85	2.008.475.000	10.234.074.217
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	297.709.301.303	243.500.016.990
	398.114.651.001	398.914.439.806

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	94.500.000
Trích trước chi phí thầu phụ các dự án	54.154.612.705	41.090.247.110
	54.154.612.705	41.184.747.110

18. Phải trả khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.256.117.586	1.536.278.896
Phải trả chi phí của các phòng ban	33.508.611.666	16.781.770.591
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.593.984.824	1.943.017.424
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.682.526.952	9.411.364.534
	<u>50.041.241.028</u>	<u>29.672.431.445</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.150.637.628	1.153.462.628
	<u>1.150.637.628</u>	<u>1.153.462.628</u>

19. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2021, "Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn" của Công ty là dự phòng quỹ tiền lương được trích cho năm 2021.

10
G 7
EM
NIEM
AS
NIEM

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Cổ phiếu quỹ	VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	VND	Cộng	VND
Tại ngày 01/01/2020	125.000.000.000	815.232.000	17.972.670.000	(1.224.000)	(10.408.709.675)	42.290.029	40.139.565.347	68.821.957.483	242.381.781.184									
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	31.235.067.744	12.931.706.689	44.166.774.433									
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	47.145.387	(161.365.538)	22.854.613	(91.365.538)									
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(18.750.000.000)	(7.166.740.800)	(25.916.740.800)									
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.017.683.190)	(1.020.391.407)	(5.038.074.597)									
Chênh lệch giá mua thêm vào tài sản thuần	-	-	-	-	-	-	(529.530.000)	(529.530.000)	(1.059.060.000)									
Tạm trích quỹ thường 2020	-	-	-	-	-	-	(646.006.213)	(44.266.787)	(690.273.000)									
Giảm khác	-	-	(782.180.000)	-	532.180.000	-	250.000.000	-	-									
Tại ngày 01/01/2021	125.000.000.000	815.232.000	17.190.490.000	(1.224.000)	(9.876.529.675)	89.435.416	47.520.048.150	73.015.589.791	253.753.041.682									
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	44.189.070.788	15.922.206.108	60.111.276.896									
Chia cổ tức (i)	-	-	2.349.600.000	-	-	-	(21.724.600.000)	(6.394.426.900)	(25.769.426.900)									
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành (i)	-	-	-	-	-	-	(6.970.280.910)	(3.900.916.090)	(10.871.197.000)									
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(66.314.298)	(135.185.702)	(201.500.000)									
Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2021	-	-	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)									
Giảm khác	-	-	-	571.200	-	-	-	548.800	1.120.000									
Tại ngày 31/12/2021	125.000.000.000	815.232.000	19.540.090.000	(652.800)	(9.876.529.675)	89.435.416	62.247.923.730	78.507.816.007	276.323.314.678									

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08-NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 của công ty mẹ như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		23.426.914.229
Chi trả cổ tức (Tương ứng 1.500 VND/CP)	82,7%	19.375.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	10,0%	2.342.700.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	3,0%	702.800.000

(*) Công ty đã thực hiện tạm trích 600.000.000 VND trong năm 2020.

Các Công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Công ty con phân phối cho	
	Công ty mẹ VND	Cổ đông không kiểm soát VND
Chi trả cổ tức bằng tiền	7.582.578.600	6.394.426.900
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	2.349.600.000	2.250.400.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	4.524.780.910	3.900.916.090

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Công ty CP xử lý nền và xây dựng FECON	-	0,00%	5.437.500.000	4,35%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	42.669.100.000	34,14%	25.327.500.000	20,26%
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,26%	320.000.000	0,26%
Công ty CP Đầu tư MHC	37.640.500.000	30,11%	-	0,00%
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50%	10.623.500.000	8,50%
Ông Phạm Trung Thành	-	0,00%	32.203.000.000	25,76%
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,28%	350.000.000	0,28%
Các cổ đông khác	33.396.900.000	26,72%	50.738.500.000	40,59%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.943.017.424	469.859.084
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	25.769.426.900	25.916.740.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	25.769.426.900	25.916.740.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	26.118.459.500	24.443.582.460
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	26.118.459.500	24.443.582.460
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.593.984.824	1.943.017.424

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	11.482,45	14.003,25

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
Tại Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP			
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	50 năm	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	50 năm	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	50 năm	2.581 m2
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSĐĐ ngày 09/10/2014	50 năm	322,9 m2
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5			
Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng	Số 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007 và PLHĐ:424/PLHĐ:3/2017 ngày 31/7/2017	15 năm	3.441 m2
Số 569 Nguyễn Tất Thành - TP Tuy Hòa, tỉnh Quy Nhơn	Số 94/PK-HĐTĐ ngày 22/9/2011 và PLHĐ:45/2017/PL-HĐTĐ ngày 15/6/2017	15 năm	1.520 m2

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải 4:			
Số 02 đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, Nghệ An	Quyết định số 362/QĐ-UBND.ĐC ngày 15/08/2007 của UBND tỉnh Nghệ An	40 năm	2.435,4 m2
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông thủy:			
Số 57 ngõ 29 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Số 78-07/HĐĐTĐTN ngày 22/02/2007	27 năm 10 tháng 10 ngày	2.569 m2
Tổ 19B phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Số 02-2006/TNMTNĐ-HĐĐTĐTN ngày 19/01/2006	30 năm	1.993,4 m2
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường thủy:			
Số 02 đường Bến Bính, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Quyết định 457/QĐ-UBND ngày 18/03/2009 của UBND TP. Hải Phòng	50 năm	1.096,0 m2
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ:			
Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quyết định 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND TP. Hà Nội	50 năm	591,30 m2
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Kiểm định và Địa kỹ thuật			
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Số 707/HĐĐTĐ-STNMT-PC ngày 24/08/2016	50 năm	1.962 m2
Số 13, phố Nguyễn An Ninh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Số 455/HĐĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 16/08/2018	Hàng năm	511 m2

22. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	956.226.791.974	866.169.089.485
	956.226.791.974	866.169.089.485

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giảm trừ giá trị dịch vụ cung cấp	9.380.828.967	5.628.508.017
	9.380.828.967	5.628.508.017

24. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	723.230.573.081	661.964.620.260
	723.230.573.081	661.964.620.260

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.112.829.767	4.967.074.248
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	66.210.408
Lợi nhuận được chia	1.940.000.000	1.672.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	38.238.330	21.019.486
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	2.987.910	6.011.410
	6.094.056.007	6.732.315.552

26. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.543.043.257	1.371.529.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.617.646	29.198.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	9.110.795	5.483.207
Chi phí hoạt động tài chính khác	11.715.297	19.622.557
	2.565.486.995	1.425.833.555

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.048.258.492	3.952.865.323
Chi phí nhân công	66.985.412.172	64.546.220.812
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.631.082.917	2.469.994.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.690.718.257	4.847.062.375
Thuế, phí, và lệ phí	5.415.177.361	6.576.543.549
Chi phí dự phòng	8.715.578.638	8.245.634.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.544.614.787	11.201.414.590
Chi phí khác bằng tiền	42.508.611.280	48.190.849.144
	151.539.453.904	150.030.584.110

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.310.386.557	3.426.345.755
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	8.055.082.560	5.473.856.097
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.365.469.117	8.900.201.852

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.865.746	9.684.079

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.818.333	6.818.333

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận thuần sau thuế	44.189.070.788	31.235.067.744
Các khoản điều chỉnh:		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(700.000.000)	(7.616.287.123)
	(700.000.000)	(7.616.287.123)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.489.070.788	23.618.780.621
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.479	1.890

Khoản điều chỉnh Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2021 được xác định theo số tạm trích từ Lợi nhuận sau thuế năm 2021 (Thuyết minh số 20).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.440.094.939	76.826.618.954
Chi phí nhân công	341.176.269.648	304.482.953.665
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	21.451.589.441	23.269.991.352
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.170.207.752	11.054.628.279
Chi phí dự phòng	9.120.501.847	8.883.353.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.436.289.655	112.207.872.372
Chi phí khác bằng tiền	126.479.130.212	128.746.386.288
Chi phí thuê phụ	148.769.751.041	175.225.336.855
	882.043.834.535	840.697.141.272

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.820.498.467	-	115.167.430.879	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	433.011.926.171	(40.551.922.331)	343.747.173.709	(36.115.104.098)
Các khoản cho vay	50.776.852.311	-	42.913.186.301	-
	603.609.276.949	(40.551.922.331)	501.827.790.889	(36.115.104.098)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	54.233.058.644	23.865.826.410
Phải trả người bán, phải trả khác	119.457.707.197	82.552.040.379
Chi phí phải trả	54.154.612.705	41.184.747.110
	227.845.378.546	147.602.613.899

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	52.742.125.297	1.490.933.347	-	54.233.058.644
Phải trả người bán, phải trả khác	118.307.069.569	1.150.637.628	-	119.457.707.197
Chi phí phải trả	54.154.612.705	-	-	54.154.612.705
	225.203.807.571	2.641.570.975	-	227.845.378.546
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	22.782.893.067	1.082.933.343	-	23.865.826.410
Phải trả người bán, phải trả khác	81.398.577.751	1.153.462.628	-	82.552.040.379
Chi phí phải trả	41.184.747.110	-	-	41.184.747.110
	145.366.217.928	2.236.395.971	-	147.602.613.899

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hội đồng Quản trị	413.501.000	468.855.000
Hitoshi Yahaghi	224.331.000	256.806.000
Phùng Tiến Trung	189.170.000	212.049.000
Ban Tổng Giám đốc	4.358.801.749	3.973.790.476
Phạm Hữu Sơn (i)	1.084.468.989	1.115.592.112
Nguyễn Trung Hồng	676.260.511	632.109.237
Đỗ Minh Dũng (i)	917.753.227	855.420.407
Đào Ngọc Vinh (i)	873.658.532	824.093.249
Nguyễn Mạnh Hà	703.176.490	546.575.471
Bùi Trần Long	103.484.000	-
Ban Kiểm soát	1.203.884.796	1.077.217.129
Phạm Thị Hồng Nhung	136.326.000	153.700.000
Ngô Nam Hà (ii)	472.549.374	414.535.295
Võ Hoàng Anh (ii)	595.009.422	508.981.834
	5.976.187.545	5.519.862.605

- (i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.
- (ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng công ty.

35. Số liệu so sánh

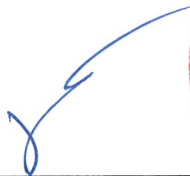
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất


Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 03 năm 2022.



Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

